

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: *16* /2025/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Ha Noi, 20 January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNX50**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV50**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính Quý IV.2024


Financial Reports Quarter IV.2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnx50>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 January 2025 at: <https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnx50>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người công bố thông tin 
Publisher

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tài chính Quý IV.2024/

Financial Reports Quarter IV.2024



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

== CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT ==
REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We are the Supervisory Bank of ETF SSIAM VNX50 Fund ("the Fund") for the period of 1 October 2024 to 31 December 2024. To the best of our knowledge, the Fund operated and was managed with the following contents:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.
The custody of Fund's asset complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

b) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
SSI Asset Management Company Limited complies with the investment limits prescribed in the current legal documents on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
The valuation and assessment of the Fund's assets is in line with the Charter, Prospectus of the Fund and other relevant legal documents.

d) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện việc phát hành thêm và hoán đổi chứng chỉ quỹ tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
For the period, the subscription and exchange trade of Fund units complies with prevailing securities regulations on exchange traded funds, the Charter and Prospectus of the Fund.

e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.
For the period, the Fund did not distribute profit to the investors.

d) Hoạt động khác: Không có.
Other operations: None.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
REPRESENTATIVES OF SUPERVISORY BANK



Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc
Mr. Nguyen Manh Cuong
Deputy Director

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
SUPERVISOR

Nguyễn Ngọc Vinh
Chuyên viên
Mr. Nguyen Ngoc Vinh
Senior

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024



1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ GENERAL INFORMATION

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ")

Name of the Fund: SSIAM VNX50 ETF ("The Fund")

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ/ Investment objectives:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

The investment objective of the SSIAM VNX50 ETF is to achieve investment performance that closely tracks the actual profitability of the VNX50 Index in all periods.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ The performance of the Fund:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **-0,84%** so với số liệu tại ngày **30/09/2024**, thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **-0,84%** so với số liệu tại ngày **30/09/2024**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **-0,99%** trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **-0,61%**.

*According to the Fund's interim financial statements as at the reporting date, change in net asset value (NAV) of the Fund was **-0.84%** compared to NAV at **30 September 2024**; change in net asset value per unit (NAV/Unit) was **-0.84%** compared to NAV/ Fund Unit at **30 September 2024**. Change in the value of securities component of the Fund's portfolio was **-0.99%**, while the Fund's benchmark index changed by **-0.61%**.*

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ Fund's Investment policies and strategies:

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

The Fund shall adopt a passive investment strategy. The Fund neither actively seeks opportunities to outperform the Benchmark Index, nor uses defensive measures when the stock market fluctuates unfavorably.

With the passive investment strategy, the Fund can maintain a lower portfolio turnover ratio than funds with active investment strategies, thereby reducing operating costs for the Fund.

1.5 Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục./ Fund Classification: Exchange-traded fund.



—

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo) GENERAL INFORMATION (continued)

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *Time of starting operation of the Fund:*

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Fund was granted Establishment License No.17/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 10 December 2014; therefore, the operating duration of the Fund is unlimited.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ: Trung bình./ *Risk level: Medium.*

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Size of the Fund at reporting date*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 128.638.308.365 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 64.000.000.000 VNĐ, tương đương với 6.400.000 chứng chỉ Quỹ.

As at 31 December 2024, the net asset value of the Fund was VND128,638,308,365 and the Fund's contributed capital was VND64,000,000,000 at par value, equivalent to 6,400,000 fund units.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ *Benchmark index*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chỉ số VNX50 là 2.269,09.

As at 31 December 2024, the VNX50 index was 2,269.09.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo) **GENERAL INFORMATION** (continued)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ *Profit distribution policy*

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.
- *The Fund distributes profit to the investors when:*
 - *In accordance with the profit distribution policy specified in the Fund's Charter;*
 - *The profit distribution is made after the Fund has fulfilled its taxation obligations and other financial obligations under the provisions of the Law;*
 - *After distribution, the Fund must maintain enough financial capacity to pay all debts and other due property obligations and assure that net asset value of the Fund is not less than fifty (50) billion Vietnamese dong.*
- *In case profits are distributed in Fund Certificates, the Fund must have sufficient counterpart funds from its undistributed after-tax profits according to the latest audited or reviewed financial statements.*
- *Profit distribution may be in cash or Fund Unit.*
- *Amount of profit distribution is decided in accordance with the proposal of the Fund Management Company and must be approved by the annual General Meeting of Investors or the Board of Representatives (if granted).*
- *The Fund Management Company must deduct taxes, fees and charges as prescribed by law before distributing profits to Investors.*
- *Investors in the List of Investors at the Transaction Date published by the Fund Management Company for the profit distribution ("Record Date") are eligible to receive distributed profit. In case investors transfer their Fund Units in the time between the Record Date and the date of payment, the transferor is the person receiving the proceeds.*

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ **Actual profit distribution per fund unit**

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.
During the period, the Fund did not distribute profit to investors.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
 REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ OPERATING INFORMATION

2.1 Cơ cấu tài sản/ Structure of the Fund's assets

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 31 December 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 30 September 2024
Danh mục chứng khoán/ Securities	99,90%	99,37%
Các tài sản khác/ Other assets	0,10%	0,63%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed operating figures

	Quý IV.2024 Quarter IV.2024	Quý III.2024 Quarter III.2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý <i>Net asset value (NAV) at the end of the period</i>	128.638.308.365	129.729.331.412
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Total Fund Unit in circulation</i>	6.400.000	6.400.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) cuối kỳ <i>NAV/Fund Unit</i>	20.099,73	20.270,20
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The highest NAV/Fund Unit in the reporting period</i>	20.344,88	20.270,20
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The lowest NAV/Fund Unit in the reporting period</i>	18.790,29	18.299,04
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo <i>Closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	20.100	20.200
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The highest closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	20.790	20.200
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The lowest closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	18.850	18.400
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate (%)/Fund Unit</i>	-0,84%	5,21%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ <i>Capital growth (%)/Fund Unit</i>	-1,06%	5,07%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ <i>Revenue growth/ Fund Unit</i>	0,22%	0,14%
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) <i>Operating expenses/Average NAV during period (%)</i>	1,56%	1,52%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) <i>Turnover rate of investment portfolio during the period (%)</i>	14,57%	1,85%

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ OPERATING INFORMATION

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth over periods:

Giai đoạn/ Period	Tăng trưởng NAV/CCQ Total growth of NAV/Fund Unit	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm Total annual growth of NAV/Fund Unit
1 năm đến thời điểm báo cáo 1 year to reporting date	18,55%	18,55%
3 năm đến thời điểm báo cáo 3 years to reporting date	-13,14%	-4,59%
Từ khi thành lập* Since inception (*)	101,00%	7,14%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)* Growth of the Benchmark Index (from the end of capital contribution registration) (**)	96,84%	9,64%

* Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là $r = \sqrt[3]{(1+r1)(1+r2)(1+r3)} - 1$

Formula for Annual growth rate for the 3-year period is $r = \sqrt[3]{(1+r1)(1+r2)(1+r3)} - 1$

** Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/8/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

Inception date is 17 November 2014, the last date of the Fund's capital mobilizing period. From 17 November 2014 to 22 August 2017, the benchmark index is HNX30 Index. After 22 August 2017, the benchmark index is VNX50 Index.

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo/ Annual growth

Thời kỳ/ Period	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 31 December 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 30 September 2024
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ Growth rate (%) per/Fund Unit	-0,84%	5,21%

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ/ MARKET DESCRIPTION DURING THE PERIOD

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong quý 4

Robust economic growth in 4Q24 to finish the year

GDP tăng 7,55% so với cùng kỳ (svck) trong quý cuối năm 2024, tăng tốc từ mức 7,43% trong quý 3/2024. Tăng trưởng cả năm 2024 đạt 7,09%, vượt mục tiêu của Chính phủ 6,5-7,0%, tuy nhiên không nằm ngoài dự đoán của thị trường. Động lực thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nhanh hơn trong quý 4/2024 chủ yếu đến từ lĩnh vực dịch vụ, tăng 8,2% svck trong quý và tăng 7,4% trong cả năm, với sự đóng góp của nhiều nhóm ngành nghề khác nhau. Trong khi đó, lĩnh vực công nghiệp & xây dựng tiếp tục tăng trưởng tốt trong quý 4/2024 đạt 8,4% svck và cho cả năm 2024 đạt 8,2% svck. Về sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản tăng lần lượt 6,6% và 7,2% trong năm 2024, với thặng dư thương mại đạt 24,8 tỷ USD. Quy mô GDP của Việt Nam được mở rộng lên 476 tỷ USD với GDP bình quân đầu người đạt 4.700 USD, nằm trong khoảng thu nhập trung bình cao theo định nghĩa của World Bank.

Vietnam's GDP grew by 7.55% YoY in the last quarter of 2024, accelerating from 7.43% level in 3Q24 and bringing full-year growth to reach an impressive 7.09%, which surpassed the government's target of 6.5-7.0% but was generally in line with market expectations. The faster pace of growth in 4Q24 was primarily driven by stronger activities in the services sector, which saw 8.2% YoY growth in 4Q24 and 7.4% growth for the full year, with broad-based expansion seen across sub-sectors. Meanwhile, the industry & construction sector remained solid, delivering 8.4% YoY growth in 4Q24 and 8.2% growth for the whole 2024. On the expenditure front, final consumption and gross capital formation grew by 6.6% and 7.2%, respectively, while trade surplus reached USD 24.8 billion in 2024. Nominal GDP amounted to USD 476 billion, translating to a GDP per capita of USD 4,700, which is considered to be in the upper middle-income range according to the World Bank.

Lĩnh vực sản xuất tăng trưởng ổn định, với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,9% svck trong quý 4/2024 và 8,4% svck cho cả năm 2024. Hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu duy trì tăng trưởng hai chữ số lần lượt ở mức 11,5%/14,9% svck, mặc dù có giảm tốc so quý 3/2024. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục là điểm sáng trong 2024, với vốn đầu tư thực hiện tăng trưởng mạnh 9,4% svck đạt 25,4 tỷ USD cho cả năm 2024 và vốn đầu tư đăng ký giảm nhẹ 3,0% svck từ nền cao đạt 38,2 tỷ USD. Trong tháng 12/2024, chỉ số PMI giảm xuống 49,8 trong khi số liệu không điều chỉnh mùa vụ đạt 51,4 (điều chỉnh cho Tết Nguyên đán). Mặc dù cả chỉ số sản lượng lẫn chỉ số đơn hàng mới đều nằm trên 50, mức độ tăng trưởng trong tháng 12 là thấp nhất trong quý. Nhìn sang 2025, triển vọng của lĩnh vực sản xuất khá khó lường trước rủi ro các mặt hàng Việt Nam có thể sẽ bị chính phủ Mỹ đánh thuế. Chúng tôi hy vọng khi ông Trump nhậm chức vào cuối tháng 1 thì chính phủ Mỹ sẽ có thêm những thông điệp rõ ràng hơn về vấn đề này.

The manufacturing sector maintained solid growth, with the index of industrial production (IIP) expanding by 7.9% YoY in 4Q24 and 8.4% YoY in 2024. Exports and imports maintained double-digit growth in 4Q24 at 11.5%/14.9% YoY, respectively, albeit somewhat lower than 3Q24 growth. Foreign direct investment (FDI) remained a bright spot, with 2024 disbursements achieving strong growth of 9.4% YoY to reach USD 25.4 billion and 2024 commitments moderating by 3.0% YoY from a high base to USD 38.2 billion. In December, the manufacturing PMI dropped to 49.8 whereas the non-seasonally adjusted (non-sa) figure reached 51.4 due to adjustments for the Lunar New Year. Although both output and new orders indices remained above 50, the rates of expansion were the lowest in the quarter. Looking ahead to 2025, the outlook for Vietnam's manufacturing sector seems uncertain given potential tariffs by the new incoming U.S administration. We hope further announcements once Mr. Trump takes office later in January will help to provide clarity regarding potential impact on Vietnam if any.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo) MARKET DESCRIPTION DURING THE PERIOD (continued)

Tiêu dùng tiếp tục cải thiện vào tháng 12, với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% svck, mức tăng trưởng cao nhất tính từ tháng 7/2024. Tính cả năm 2024, tổng mức bán lẻ tăng 9,0% svck, vẫn dưới mức trước COVID từ 10-12%. Chúng tôi cho rằng dữ liệu này chưa phản ánh được mức tăng trưởng mạnh mẽ của doanh thu thương mại điện tử. Đáng chú ý, hoạt động du lịch tiếp tục đà tăng trưởng mạnh trong tháng 12 với lượng khách quốc tế đạt 1,75 triệu, cao hơn so với số liệu trước dịch COVID (2019).

Consumption continued to improve in December with retail sales increasing by 9.3% YoY, the highest growth rate observed since July. For 2024, retail sales grew by 9.0% YoY, which remained below pre-COVID levels of 10-12%. We believe the data has yet captured the robust growth in e-commerce sales. Notably, tourism activities gained further momentum in December as the number of international visitors notched a high level at 1.75 million, which was above pre-COVID level in 2019.

Đồng USD tăng giá với FED “diều hâu” đã tạo áp lực lớn lên VND trong tháng 12 với chỉ số DXY tăng 2,6% so với tháng trước. FED cắt giảm lãi suất điều hành thêm 25 điểm cơ bản trong cuộc họp tháng 12, đúng như kỳ vọng thị trường và nâng tổng mức cắt lên 100 điểm cho cả năm 2024. Tuy nhiên, trong dự báo vĩ mô mới cập nhật, các thành viên FOMC đã tăng dự báo tăng trưởng GDP và lạm phát trong khi giảm kỳ vọng giảm lãi suất trong năm 2025 từ 100 điểm cơ bản trước đó xuống chỉ còn 50 điểm cơ bản. Thay đổi trong dự báo cũng như những phát biểu thận trọng của chủ tịch Powell đã khiến đồng USD tăng mạnh, tạo ra áp lực lớn lên VND. Để bảo vệ tiền Đồng, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã phải tăng cường phát hành tín phiếu và sử dụng dự trữ ngoại hối. Tỷ giá USD/VNĐ đã tăng 0,5% lên 25.485VNĐ/USD vào cuối tháng 12 và tăng 5% trong cả năm 2024.

A stronger USD with a hawkish FED put immense pressure on the VND in December as the DXY went up 2.6% MoM. The FED made another 25bps rate cut at its December meeting, which was in-line with market expectations and brought the total amount of rate cuts to 100bps in 2024. However, in their updated economic projections, FOMC members revised up their GDP growth/inflation forecasts while lowering rate cut expectations for 2025 from 100bps to 50bps. This coupled with hawkish messages from Chairman Powell at the meeting caused the DXY to spike, which exerted significant pressure on the VND. To protect the VND, the State Bank of Vietnam had to intervene by increasing bill issuance activities and tapping into its FX reserve. The USD/VND exchange rate increased 0.5% to VND25,485/USD by the end of December and was up 5% for the whole 2024.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
 REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE INDICATORS

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động/ Fund's operation data in details

	1 năm đến thời điểm báo cáo 1 year to the reporting date	3 năm đến thời điểm báo cáo 3 years to the reporting date	Từ khi thành lập Since inception
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate/Fund Unit</i>	18,55%	-13,14%	101,00%
- Tăng trưởng vốn (%) /1 đơn vị CCQ <i>Capital growth rate/Fund Unit</i>	4,66%	-17,81%	32,84%
- Tăng trưởng thu nhập (%) /1 đơn vị CCQ <i>Revenue growthrate/Fund Unit</i>	13,89%	4,68%	68,16%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ <i>Annual growth rate/Fund Unit</i>	18,55%	-4,59%	7,14%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu <i>Growth rate of basket of component securities</i>	18,72%	-12,10%	92,49%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ <i>Change in market price per Fund Unit</i>	20,36%	-12,23%	88,75%

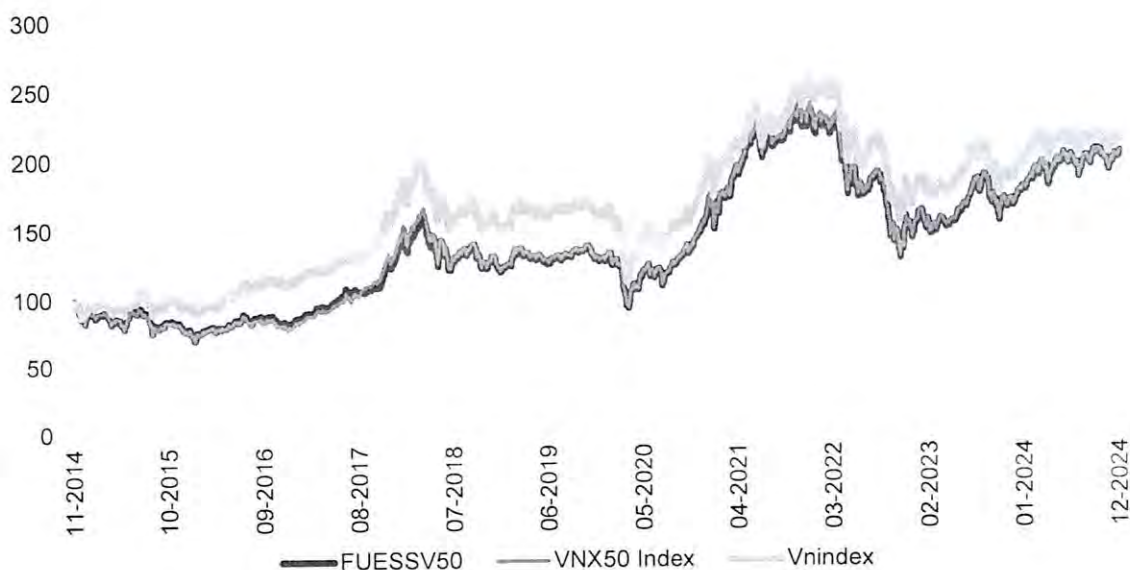
(*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.

Since ETF SSIAM VNX50 Fund was first listed in HSX (dated 24 October 2017) with reference price was VND10,648.85 due to ETF SSIAM VNX50 Fund was transferred from HNX to HSX.

Tổng tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ.

Capital, Total Growth, Annual Growth: Based on the growth of net asset value (NAV) per Fund Unit.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ khi thành lập
Growth chart of the Fund from the closing date of capital contribution registration



Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo) DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE INDICATORS (continued)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động (tiếp theo)/ Fund's operation data in details (continued)

Thay đổi giá trị tài sản ròng/ Changes in net assets value

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 31 December 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 30 September 2024	Tỷ lệ Rate of change
Giá trị tài sản ròng của Quỹ The Fund's NAV	128.638.308.365	129.729.331.412	-0,84%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ NAV per Fund Unit	20.099,73	20.270,20	-0,84%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo: Statistics on Investors holding Fund Units at the reporting date:

Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ Holding scale (units)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ Number of Investors	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ Number of holding Fund Units	Tỷ lệ nắm giữ The proportion of holding
Dưới 5.000 Less than 5,000	1.681	1.491.475	23,30%
Từ 5.000 đến 10.000 From 5,000 to 10,000	117	788.946	12,33%
Từ 10.000 đến 50.000 From 10,000 to 50,000	94	1.660.689	25,95%
Từ 50.000 đến 500.000 From 50,000 to 500,000	15	1.859.170	29,05%
Từ 500.000 More than 500,000	1	599.720	9,37%
Tổng cộng/ Total	1.908	6.400.000	100,00 %

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ IMPLICIT COSTS AND DISCOUNTS

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF. The Fund Management Company confirmed that there is neither implicit cost nor discount incurred throughout the operation of SSIAM VNX50 ETF; and the Company has complied with independence requirements in Fund's management.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG INFORMATION ON MARKET PROSPECTS

Chỉ số VN-Index tăng 1,3% trong tháng 12: VN-Index giảm nhẹ trong 3 phiên giao dịch đầu tiên của tháng (giảm 0,9% từ ngày 29/11 đến ngày 4/12). Tuy nhiên, VN-Index đã có một phiên giao dịch ấn tượng vào ngày 5/12 khi tăng 2,2% do lực mua mạnh từ các nhà đầu tư - với tổng thanh khoản đạt 827 triệu USD và khối ngoại mua ròng 26,2 triệu USD vào ngày 5/12 - mức theo ngày cao nhất trong tháng 12. Sau đó, VN-Index vận động trong vùng từ 1.250 điểm đến 1.280 điểm, đóng cửa tháng 12 tại 1.266,8 điểm và ghi nhận mức tăng 1,3% so với tháng 11.

The VN-Index (VNI) gained 1.3% in December: The VNI had a sluggish start in the first three trading sessions of the month (-0.9% from November 29th to December 4th). However, the VNI then had an explosive trading session on December 5th as it increased 2.2% due to strong buying force from investors – with total turnover reaching USD827mn and foreign investors net buying USD26.2mn on December 5th - the highest daily levels in December. The VNI then moved between 1,250 points to 1,280 points, closing December at 1,266.8 points and gaining 1.3% MoM.

Một số yếu tố hạn chế đà tăng của VN-Index trong tháng 12 bao gồm:

- Thiếu thông tin hỗ trợ tích cực;
- Fed báo hiệu sẽ cắt giảm lãi suất ít hơn vào năm 2025 trong cuộc họp cuối cùng trong năm 2024;
- NHNN nổi lại hoạt động bán ngoại tệ để hạ nhiệt tỷ giá;

Several factors that limited the gain of the VNI through the month included:

- *Lack of supportive information;s*
- *The Fed signaled fewer rate cuts in 2025 in its final meeting of the year;*
- *The SBV returned to selling USD to cool down the exchange rate;*

Phần lớn các ngành đều tăng điểm: Trong tháng 12, ngành Bảo hiểm (+8,0%) ghi nhận tháng tăng điểm thứ 2 liên tiếp và dẫn đầu đà tăng, chủ yếu nhờ PVI (+23,2%) và PTI (+13,9%). Các ngành tăng điểm mạnh khác bao gồm Công nghệ thông tin (+6,1%), dẫn dắt bởi SAM (+17,9%), SGT (+14,2%) và FPT (+6,4%), và Y tế (+4,0%), chủ yếu được hỗ trợ bởi DHG (+6,7%) và IMP (+4,8%). Ngược lại, Dầu khí (-4,3%) và Tiện ích cộng đồng (-0,1%) là những nhóm ngành giảm điểm mạnh nhất.

Almost all sectors rallied: In December, the insurance sector (+8.0%) continued to increase for the second consecutive month and led the gains, largely attributed to PVI (+23.2%) and PTI (+13.9%). Other top performing sectors included technology (+6.1%), led by SAM (+17.9%), SGT (+14.2%), and FPT (+6.4%), and health care (+4.0%), which was mainly supported by DHG (+6.7%) and IMP (+4.8%). In contrast, oil & gas (-4.3%) and utilities (-0.1%) were the top lagging sectors.

Thanh khoản cải thiện nhẹ trong tháng 12: Giá trị giao dịch trung bình ngày (GTGDTB) trên HOSE và trên cả ba sàn đều lần lượt tăng nhẹ 1,5% và 3,6% so với tháng 11, đạt 574,2 triệu USD và 649,5 triệu USD. Ngoài ra, trong năm 2024, GTGDTB của cả ba sàn tăng gấp 1,2 lần so với cùng kỳ, đạt 826,1 triệu USD.

Trading turnover slightly improved in December: The average daily trading value (ADTV) on HSX and the three bourses combined slightly increased, by 1.5% MoM and 3.6% MoM to USD574.2mn and USD649.5mn, respectively. Additionally, in 2024, the ADTV of the three bourses surged 1.2x YoY to USD826.1mn.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo) INFORMATION ON MARKET PROSPECTS (continued)

Khối ngoại tiếp tục bán ròng, nhưng với tốc độ chậm hơn: NĐTNN bán ròng 90,4 triệu USD trên HOSE, 5,8 triệu USD trên HNX và 13,2 triệu USD trên UPCoM, dẫn đến lượng bán ròng 109,4 triệu USD trên cả ba sàn trong tháng 12, đánh dấu tháng bán ròng thứ 11 liên tiếp nhưng giá trị bán ròng đã giảm đáng kể (so với mức bán ròng 517,7 triệu USD trong tháng 11). Khối ngoại bán ròng chủ yếu VCB (-46,4 triệu USD), FPT (-32,1 triệu USD) và VRE (-28,5 triệu USD). Ngược lại, khối ngoại mua ròng chủ yếu SSI (+23,6 triệu USD), CTG (+20,8 triệu USD) và TCB (+16,6 triệu USD). Trong năm 2024, NĐTNN bán ròng 3,7 tỷ USD trên toàn thị trường chứng khoán Việt Nam (so với mức bán ròng 891,5 triệu USD vào năm 2023).

Foreign investors continued net selling, but at a slower pace: Foreign investors net sold USD90.4mn on HSX, USD5.8mn on HNX, and USD13.2mn on UPCoM, leading to a net outflow of USD109.4mn on the three bourses combined in December, marking its net selling for the eleventh straight month but the selling amount significantly declined (vs a net sell of USD517.7mn in November). The top foreign net sells were VCB (-USD46.4mn), FPT (-USD32.1mn), and VRE (-USD28.5mn). In contrast, the top foreign net buys were SSI (+USD23.6mn), CTG (+USD20.8mn), and TCB (+USD16.6mn). In 2024, foreign investors net sold USD3.7bn on Vietnam's stock market (vs a net outflow of USD891.5mn in 2023).

Chúng tôi cho rằng triển vọng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2025 sẽ tích cực nhờ các động lực chính, bao gồm: (1) Xuất khẩu giữ vững đà tăng khi nhu cầu tiêu dùng toàn cầu hồi phục; (2) Duy trì thu hút vốn FDI; (3) Đẩy mạnh đầu tư công; (4) Gỡ vướng mắc pháp lý cho ngành bất động sản và (5) Chính sách tài khóa và tiền tệ nới lỏng.

We believe that the growth prospects of Vietnam's economy in 2025 will be positive thanks to the main drivers, including: (1) Exports maintain their growth momentum as global consumer demand recovers; (2) Maintaining FDI attraction; (3) Promoting public investment; (4) Removing legal obstacles for the real estate industry and (5) Loose fiscal and monetary policies.

Theo đó, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng sẽ được hưởng lợi bên cạnh kỳ vọng về việc nâng hạng sẽ thu hút lượng đáng kể dòng tiền của nhà đầu tư nước ngoài. Các yếu tố cơ bản cũng hội tụ khá đầy đủ để chỉ số bứt phá trong năm 2025, bao gồm: (1) Lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết dự báo vẫn tăng trưởng mạnh trong năm 2025 với mức tăng ~+24% toàn thị trường; (2) Môi trường lãi suất duy trì ở mức thấp và (3) Định giá hiện tại là hấp dẫn so với quá khứ khi mà P/E trượt 12 tháng và P/E dự phóng 12 tháng của VN-Index đều thấp hơn mức trung bình lịch sử và các thị trường trong khu vực.

Accordingly, the Vietnamese stock market will also benefit in addition to the expectation that the upgrade will attract a significant amount of foreign investor cash flow. The fundamental factors are also quite fully converged for the index to break out in 2025, including: (1) Profits of listed enterprises are forecast to continue to grow strongly in 2025 with an increase of ~+24% of the whole market; (2) Interest rate environment remains low and (3) Current valuation is attractive relative to the past as the VN-Index's 12-month trailing P/E and 12-month forward P/E are both lower than historical averages and regional markets.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

7. THÔNG TIN KHÁC/ OTHER INFORMATION

Người Điều hành Quỹ/ *The Fund's Managers*

Ông Nguyễn Trọng Hùng <i>Phó Giám đốc Đầu tư</i> Mr. Nguyen Trong Hung <i>Deputy Portfolio Manager</i>	<p>Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 và hiện nay là Phó Giám Đốc Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác và các quỹ khác của SSIAM.</p> <p><i>Mr. Hung joined SSIAM in 2013 as a Business Development Officer, then an Investment Specialist, making investments in trust portfolios and funds of SSIAM.</i></p> <p>Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.</p> <p><i>Mr. Hung has many years of experience in the financial sector including more than 7 years of experience as Head of Brokerage Department at SSI Securities Joint Stock Company and Head of Trading Representative for SSI Securities Joint Stock Company at the Stock Exchange. Hanoi and Ho Chi Minh Stock Exchange.</i></p> <p>Ông Hùng có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh EMBA và bằng Cử nhân kinh tế từ trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.</p> <p><i>Mr. Hung holds a Bachelor of Economics, and a Master of Business Administration from EMBA National Economics University</i></p>
Ông Phạm Tuấn Anh <i>Phó Giám đốc Đầu tư</i> Mr. Pham Tuan Anh <i>Deputy Portfolio Manager</i>	<p>Ông Tuấn Anh gia nhập vào SSIAM từ năm 2021 và có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích Đầu tư và Quản lý Danh mục đầu tư tại các Công ty chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận Đầu tư Tự doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).</p> <p><i>Mr. Tuan Anh joined SSIAM in 2021 and has many years of experience in investment analysis and portfolio management at securities companies, focusing on the Banking and Real Estate sector. Previously, he was in charge of the proprietary investment department of Bank for Investment and Development of Vietnam Securities Company (BSC).</i></p> <p>Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA).</p> <p><i>Mr. Tuan Anh holds a Bachelor of Economics from National Economics University and holds Chartered Financial Analysis Certificate (CFA).</i></p>

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ **OTHER INFORMATION** (continued)

Ban Đại diện Quỹ/ *The Fund's Managers*

Bà Trần Thị Thanh Y

Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ

Thành viên độc lập

Ms. Tran Thi Thanh Y

Chairwoman

Independent Member

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó, bà là Trưởng phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Ms. Tran Thi Thanh Y has many years of experience in accounting, auditing industry and currently is Administration and Accounting Director of Regus Center Vietnam Limited. Previously, she was Head of Administration and Accounting department of Keppel Land and was Senior Auditor at KPMG Vietnam, a member of KPMG Global, a company specializing in auditing, tax and financial advisory services.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và Ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ms. Tran Thi Thanh Y holds a Bachelor's degree in Finance and Banking from National Economic University of Vietnam, CPA Certificate issued by Ministry of Finance, Certificate of Chief Accountant issued by National Economic University, Certificate of Finance and Banking from ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ông Nguyễn Thanh Phương

Thành viên độc lập

Mr. Nguyen Thanh Phuong

Independent Member

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Phó Giám đốc Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh Chứng khoán thuộc Khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng.

Mr. Nguyen Thanh Phuong has many years of experience in the securities trading field. He is currently Head of Finance Faculty cum Head of securities trading subject of Hanoi Banking Academy where he taught this subject previously.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến sỹ và Cao học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc dân Việt Nam.

Mr. Nguyen Thanh Phuong holds a Ph.D. and a master's degree in Banking and Finance Economics from the Banking Academy and a bachelor's degree in Finance and Banking from the National Economics University, Vietnam

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ OTHER INFORMATION (continued)

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)/ The Fund's Managers (continued)

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải

Thành viên

Mrs. Nguyen Thi Hong Hai

Member

Bà Hải có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám đốc Luật Và Kiểm soát Tuân thủ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc bộ Luật của Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn phòng Hội đồng Quản trị kiêm Thư ký Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Pháp chế Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ lý Pháp luật Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT, Luật sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên viên Pháp luật, Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế, Bộ Tư pháp.

Mrs. Hai has many years of experience in law consulting, especially in financial and bank law. Ms. Hai is currently law and compliance director of SSI Asset Management Company Limited (SSIAM), president of law club of Vietnam Association of Securities Business. Before joining SSIAM in 2012, Ms. Hai previously worked as Chief of Board and Secretary of Board; Head of Legal department in TP Bank; Legal assistant Board of Directors in FPT group; Chief Lawyer in Vietnam Land Group of Companies and Legal Executive in Department of Criminal and Administrative Legislation, Ministry of Justice.

Bà Hải tốt nghiệp Cử nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh tế, Đại học Luật Hà Nội và Thạc sĩ Luật So sánh, Nagoya University (Nhật Bản). Bà Hải là thành viên Đoàn Luật sư Hà Nội và đồng thời đảm nhiệm vị trí Giám đốc Luật và Kiểm soát Tuân thủ của SSIAM.

Ms. Hai holds a Bachelor's degree in Law in majoring Economics Law from University of Law and a master's degree in Comparative Law from Nagoya University (Japan). Ms Hai is currently a member of Hanoi Bar Association and Law and compliance Director of SSIAM.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ **OTHER INFORMATION** (continued)

Ban Điều hành SSIAM/ **Board of Management SSIAM**

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc

Mrs. Nguyen Ngoc Anh

Chief Executive Officer

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, trong đó nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Ms. Ngoc Anh has many years of experience working at SSI Securities Joint Stock Company, and has for many years held the position of Director of Investment Banking Division (IB) cum Assistant to the Chairman of the Board of Directors. She has led SSI's IB division to achieve many achievements in the market.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không ...

She is a member of the Board of Directors of a number of listed companies in the fields of oil and gas, food, aviation services, etc

Bà Ngọc Anh có Thạc sĩ tài chính của trường Đại học Wollongong, Úc, bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama, Hoa Kỳ, bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, và bằng cử nhân Ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam.

Ms. Ngoc Anh holds a Bachelor's Degree in economics from the National Economics University, a Foreign Language Degree from the University of Foreign Languages of Vietnam, a Master's Degree in finance from the University of Wollongong (Australia) and an MBA from the University of North Alabama (USA).

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Mrs. To Thuy Linh

Chief Operating Officer

Bà Linh là Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Vận hành từ của SSIAM từ tháng 11/2016. Trước đó, bà Linh là Giám đốc Phát triển Sản phẩm của SSIAM.

Joining SSIAM in 2011, Ms. Linh is currently the Deputy General Director in charge of SSIAM's operations. Before that, she was the Product Development Manager of SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc

Ms. Linh holds a Master's degree in Banking from the University of New South Wales and a Bachelor's degree in Finance and Accounting from the University of Sydney, Australia.

Quỹ ETF SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ OTHER INFORMATION (continued)

Ban Điều hành SSIAM (tiếp theo) / Board of Management SSIAM (continued)

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc

Mr. Nguyen Phan Dung

Deputy Chief Executive Officer

Ông Dũng là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 07/2013.

Joining SSIAM since 2007, Mr. Dung is currently the Deputy General Director of SSIAM

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Mr. Dung has extensive experience in the field of analysis with financial institutions such as Chicago Board of Trade, InterCall and ABN AMRO Bank in Chicago, USA.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Mr. Dung is a member of the Board of Directors of several listed and/or unlisted companies.

Ông Dũng có bằng MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế, và bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College.

He holds a BA in Economics from Knox College, and an MBA from Loyola University, Chicago, USA, where he is a member of the Beta Gamma Sigma program and a member of the International Risk Management Association.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2025
Ha Noi, 20 January 2025

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 December 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 13 tháng 01 năm 2025
13/01/2025

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	99,449,737	556,154,517	19.08%
	Tiền, tương đương tiền	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	99,449,737	556,154,517	19.08%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	128,762,540,950	129,156,570,980	79.22%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	128,762,540,950	129,057,386,750	79.22%
	Quyền mua Rights	2205.2		99,184,230	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	29,800,000	260,060,800	25.46%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	29,800,000	260,060,800	25.46%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212		7,541,004	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1		7,541,004	
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	128,891,790,687	129,980,327,301	78.99%
II	Nợ Liabilities	2214			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216			0.00%
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1			0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	253,482,322	250,995,889	91.28%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1			0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4			0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4			0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	70,008,074	67,356,712	81.76%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,500,000	25,500,000	99.61%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3			0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	38,340,000	57,405,206	101.43%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12			
	Phải trả khác Other payables	2217.13	86,634,248	67,733,971	103.51%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2		6,236,331	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2217.13.3	43,317,123	30,748,819	103.51%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	43,317,125	30,748,821	103.51%
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5			
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	253,482,322	250,995,889	62.62%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	128,638,308,365	129,729,331,412	79.03%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	6,400,000	6,400,000	66.67%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	20,099.73	20,270.20	118.55%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ - *li sell*
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2024 /Quarter IV 2024

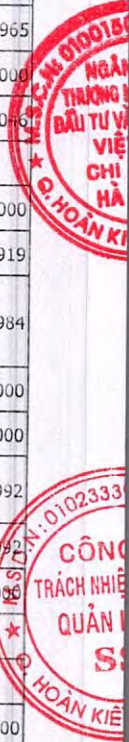
Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 13 tháng 01 năm 2025
13/01/2025

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	215,512,238	683,063,043	2,396,111,889
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	215,264,400	682,802,822	2,395,025,630
3	Lãi được nhận Interest income	2222	247,838	260,221	1,086,259
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	492,844,355	474,605,935	2,023,819,100
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	207,001,207	204,301,742	862,731,074
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	80,811,472	79,918,945	323,252,965
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	240,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	951,722	200,000	2,866,000
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	16,500,000	66,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	3,359,750	3,218,945	14,386,919
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	101,036,608	101,036,608	403,599,984
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	198,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	66,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	12,568,304	12,568,304	49,999,992
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	12,568,304	12,568,304	49,999,992
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	9,900,000	9,900,000	39,600,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	19,274,794	19,274,749	76,680,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	240,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	60,000,000	60,000,000	240,000,000



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			28,296,759
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.3			28,296,759
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	10,697,566	1,229,616	31,395,283
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	10,697,566	1,229,616	31,395,283
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	14,022,708	8,844,275	57,863,035
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2			4,500,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.3	5,218,035	39,600	5,363,035
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE</i> <i>Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	8,804,673	8,804,675	37,500,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5			10,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(277,332,117)	208,457,108	372,292,789
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(813,690,930)	6,213,333,230	24,133,878,900
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	561,096,739	(33,979,204)	14,694,853,141
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1	561,096,739	(33,979,204)	1,581,058,470
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2			13,118,219,671
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.3			(4,425,000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1,374,787,669)	6,247,312,434	9,439,025,759
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(1,091,023,047)	6,421,790,338	24,506,171,689
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	129,729,331,412	123,307,541,074	162,764,538,263
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(1,091,023,047)	6,421,790,338	(34,126,229,898)
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(1,091,023,047)	6,421,790,338	24,506,171,689
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247			(58,632,401,587)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	128,638,308,365	129,729,331,412	128,638,308,365
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Toà Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Độc lập
Độc lập
Độc lập





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 December 2024

Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 13 tháng 01 năm 2025
Reporting Date: 13/01/2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	286,631	25,800	7,395,079,800	5.74%
2	CTG	2246.2	57,419	37,800	2,170,438,200	1.68%
3	DCM	2246.3	9,400	35,600	334,640,000	0.26%
4	DGC	2246.4	16,296	116,600	1,900,113,600	1.47%
5	DIG	2246.5	34,778	18,900	657,304,200	0.51%
6	DPM	2246.6	12,600	35,000	441,000,000	0.34%
7	EIB	2246.7	112,929	19,300	2,179,529,700	1.69%
8	FPT	2246.8	88,478	152,500	13,492,895,000	10.47%
9	FRT	2246.9	6,400	185,600	1,187,840,000	0.92%
10	GEX	2246.10	45,983	19,100	878,275,300	0.68%
11	GMD	2246.11	33,266	65,200	2,168,943,200	1.68%
12	HCM	2246.12	25,099	29,400	737,910,600	0.57%
13	HDB	2246.13	185,683	25,500	4,734,916,500	3.67%
14	HPG	2246.14	250,912	26,650	6,686,804,800	5.19%
15	HSG	2246.15	37,383	18,450	689,716,350	0.54%
16	HUT	2246.16	25,500	15,800	402,900,000	0.31%
17	IDC	2246.17	15,310	55,700	852,767,000	0.66%
18	KBC	2246.18	43,833	27,200	1,192,257,600	0.93%
19	KDC	2246.19	10,358	58,400	604,907,200	0.47%
20	KDH	2246.20	39,195	36,100	1,414,939,500	1.10%
21	LPB	2246.21	191,736	31,250	5,991,750,000	4.65%
22	MBB	2246.22	207,313	25,100	5,203,556,300	4.04%
23	MSB	2246.23	166,841	11,650	1,943,697,650	1.51%
24	MSN	2246.24	46,120	70,000	3,228,400,000	2.50%
25	MWG	2246.25	83,418	61,000	5,088,498,000	3.95%
26	NLG	2246.26	20,592	36,550	752,637,600	0.58%
27	PDR	2246.27	27,999	20,700	579,579,300	0.45%
28	PNJ	2246.28	20,274	97,900	1,984,824,600	1.54%
29	POW	2246.29	33,400	12,000	400,800,000	0.31%
30	PVD	2246.30	19,851	23,400	464,513,400	0.36%
31	PVS	2246.31	17,000	33,900	576,300,000	0.45%
32	SHB	2246.32	221,948	10,250	2,274,967,000	1.77%
33	SHS	2246.33	52,200	12,800	668,160,000	0.52%
34	SSB	2246.34	131,400	16,750	2,200,950,000	1.71%
35	SSI	2246.35	105,652	26,050	2,752,234,600	2.14%
36	STB	2246.36	134,400	36,900	4,959,360,000	3.85%
37	TCB	2246.37	326,500	24,650	8,048,225,000	6.24%
38	TPB	2246.38	94,175	16,650	1,568,013,750	1.22%
39	VCB	2246.39	43,880	91,200	4,001,856,000	3.10%
40	VCG	2246.40	23,468	18,150	425,944,200	0.33%
41	VCI	2246.41	28,712	33,200	953,238,400	0.74%
42	VHM	2246.42	115,050	40,000	4,602,000,000	3.57%
43	VIB	2246.43	105,831	19,700	2,084,870,700	1.62%
44	VIC	2246.44	81,845	40,550	3,318,814,750	2.57%
45	VJC	2246.45	21,206	100,000	2,120,600,000	1.65%
46	VND	2246.46	81,400	12,600	1,025,640,000	0.80%
47	VNM	2246.47	59,600	63,400	3,778,640,000	2.93%
48	VPB	2246.48	311,129	19,200	5,973,676,800	4.63%
49	VPI	2246.49	9,300	59,800	556,140,000	0.43%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ % / Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
50	VRE	2246.50	64,809	17,150	1,111,474,350	0.86%
	Tổng Total	2247	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			29,800,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				0.00%
	Tổng Total	2257			29,800,000	0.02%
VII	Tiền Cash	2258				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			99,449,737	0.08%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			99,449,737	0.03%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			99,449,737	0.08%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	4,184,502		128,891,790,687	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 December 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 13 tháng 01 năm 2025
13/01/2025

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

To Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 December 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 13 tháng 01 năm 2025
13/01/2025

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.65%	0.65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.26%	0.26%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.32%	0.32%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.06%	0.06%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.19%	0.19%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.56%	1.52%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	14.57%	1.85%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	64,000,000,000.00	64,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	64,000,000,000.00	64,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	6,400,000.00	6,400,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1		
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2		

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267		
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269		
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	64,000,000,000	64,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	64,000,000,000	64,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	6,400,000	6,400,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	22.08%	19.19%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	26.88%	67.4900%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	20,099.73	20,270.20
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	20,100.00	20,200.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,908	1,834

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2024 /Quarter IV 2024

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 13 tháng 01 năm 2025
13/01/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	(598,178,692)	26,529,990,789	(309,944,011)	25,913,392,210
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	215,264,400	2,395,025,630	663,836,200	2,494,950,600
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	247,838	1,086,259	305,993	927,910
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	561,096,739	14,694,853,141	(2,913,716,622)	(6,889,355,117)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		561,096,739	1,581,058,470	(2,908,916,622)	(7,322,217,695)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate			13,118,219,671		437,857,578
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ			(4,425,000)	(4,800,000)	(4,995,000)
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(1,374,787,669)	9,439,025,759	1,939,630,418	30,286,868,817
1.6	Doanh thu khác Other income	06				20,000,000
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	10,697,566	31,395,283	24,517,891	55,132,105
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	10,697,566	31,395,283	24,517,891	55,132,105
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	10,697,566	31,395,283	24,517,891	55,132,105
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	482,146,789	1,992,423,817	522,874,077	2,101,626,438
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	207,001,207	862,731,074	249,431,839	940,358,958
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	64,311,472	257,252,965	66,943,970	263,285,784
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	60,000,000	240,000,000	60,000,000	240,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	951,722	2,866,046	2,541,835	6,168,309
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	3,359,750	14,386,919	4,402,135	17,117,475
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,000

TT / NC	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KY BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NĂM TRƯỚC, ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	198,000,000	49,500,000	198,000,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	35,036,608	150,099,984	35,105,644	150,100,000
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7		28,296,759		51,106,180
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	19,274,794	76,680,000	18,008,193	75,600,000
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	74,022,708	287,363,035	70,884,431	291,175,516
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2		4,500,000	2,000,000	13,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	5,218,035	5,363,035	52,316	175,516
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	60,000,000	240,000,000	60,000,000	240,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	8,804,673	37,500,000	8,832,115	37,500,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(1,091,023,047)	24,506,171,689	(857,335,979)	23,756,633,667
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(1,091,023,047)	24,506,171,689	(857,335,979)	23,756,633,667
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	283,764,622	15,067,145,930	(2,796,966,397)	(6,330,235,150)
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(1,374,787,669)	9,439,025,759	1,939,630,418	30,286,868,817
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(1,091,023,047)	24,506,171,689	(857,335,979)	23,756,633,667

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Nguyễn Hương

Vũ Thị Nguyễn Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 December 2024

- | | | |
|----|--|---|
| 1. | Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4. | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 13 tháng 01 năm 2025
13/01/2025 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		99,449,737	556,154,517
	<i>Trong đó:</i> <i>In which:</i>				
1.1	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		99,449,737	556,154,517
1.2	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		128,762,540,950	129,156,570,980
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		128,762,540,950	129,156,570,980
	<i>Cổ phiếu</i> <i>Shares</i>	<i>121.1</i>		<i>128,762,540,950</i>	<i>129,057,386,750</i>
	<i>Trái phiếu</i> <i>Bonds</i>	<i>121.2</i>			
	<i>Quyền mua</i> <i>Rights</i>	<i>121.3</i>			<i>99,184,230</i>
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng</i> <i>Deposit greater than 3 months</i>	<i>121.4</i>			
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh</i> <i>Registered Deposit Certificate</i>	<i>121.5</i>			
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	<i>121.6</i>			
2.2	<i>Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp</i> <i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		29,800,000	267,601,804
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<i>132</i>			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		29,800,000	260,060,800
3.2.1	<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i> <i>Dividend and interest receivables</i>	134			
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	<i>135</i>			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		29,800,000	260,060,800
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		29,800,000	260,060,800
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			7,541,004
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1			
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2			
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3			7,541,004
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		128,891,790,687	129,980,327,301
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	315.1			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		38,340,000	57,405,206
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1			
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		38,340,000	57,405,206
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3			
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4			
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5			
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Expense accruals for Annual report</i>	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		128,508,074	125,856,712
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		70,008,074	67,356,712
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2			
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		86,634,248	67,733,971
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	320.3		43,317,123	30,748,819
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4		43,317,125	30,748,821
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			6,236,331
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		253,482,322	250,995,889
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		128,638,308,365	129,729,331,412
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		64,000,000,000	64,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		195,000,000,000	195,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(131,000,000,000)	(131,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(13,751,740,096.00)	(13,751,740,096)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		78,390,048,461	79,481,071,508
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		20,099.73	20,270.20
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
------------	----------------------	-------	-------------	----------------------------	--------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,400,000.00	6,400,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

th

Nguyễn Phương Thảo

me

Vũ Thị Nguyễn Hương

M

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2024 /Quarter IV 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 13 tháng 01 năm 2025 13/01/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	129,729,331,412	123,307,541,074
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(1,091,023,047)	6,421,790,338
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(1,091,023,047)	6,421,790,338
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	128,638,308,365	129,729,331,412

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Phương Thảo

Vũ Thị Nguyễn Hương

Mai Huyền Ngọc
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
M.S.D.N: 0102333992 - C.T.I.N.H.H
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - As at 31 December 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 13 tháng 01 năm 2025 13/01/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
1	ACB	286,631	25,800	7,395,079,800	5.74%
2	CTG	57,419	37,800	2,170,438,200	1.68%
3	DCM	9,400	35,600	334,640,000	0.26%
4	DGC	16,296	116,600	1,900,113,600	1.47%
5	DIG	34,778	18,900	657,304,200	0.51%
6	DPM	12,600	35,000	441,000,000	0.34%
7	EIB	112,929	19,300	2,179,529,700	1.69%
8	FPT	88,478	152,500	13,492,895,000	10.47%
9	FRT	6,400	185,600	1,187,840,000	0.92%
10	GEX	45,983	19,100	878,275,300	0.68%
11	GMD	33,266	65,200	2,168,943,200	1.68%
12	HCM	25,099	29,400	737,910,600	0.57%
13	HDB	185,683	25,500	4,734,916,500	3.67%
14	HPG	250,912	26,650	6,686,804,800	5.19%
15	HSG	37,383	18,450	689,716,350	0.54%
16	HUT	25,500	15,800	402,900,000	0.31%
17	IDC	15,310	55,700	852,767,000	0.66%
18	KBC	43,833	27,200	1,192,257,600	0.93%
19	KDC	10,358	58,400	604,907,200	0.47%
20	KDH	39,195	36,100	1,414,939,500	1.10%
21	LPB	191,736	31,250	5,991,750,000	4.65%
22	MBB	207,313	25,100	5,203,556,300	4.04%
23	MSB	166,841	11,650	1,943,697,650	1.51%
24	MSN	46,120	70,000	3,228,400,000	2.50%
25	MWG	83,418	61,000	5,088,498,000	3.95%
26	NLG	20,592	36,550	752,637,600	0.58%
27	PDR	27,999	20,700	579,579,300	0.45%
28	PNJ	20,274	97,900	1,984,824,600	1.54%
29	POW	33,400	12,000	400,800,000	0.31%
30	PVD	19,851	23,400	464,513,400	0.36%
31	PVS	17,000	33,900	576,300,000	0.45%
32	SHB	221,948	10,250	2,274,967,000	1.77%
33	SHS	52,200	12,800	668,160,000	0.52%
34	SSB	131,400	16,750	2,200,950,000	1.71%
35	SSI	105,652	26,050	2,752,234,600	2.14%
36	STB	134,400	36,900	4,959,360,000	3.85%
37	TCB	326,500	24,650	8,048,225,000	6.24%
38	TPB	94,175	16,650	1,568,013,750	1.22%
39	VCB	43,880	91,200	4,001,856,000	3.10%
40	VCG	23,468	18,150	425,944,200	0.33%
41	VCI	28,712	33,200	953,238,400	0.74%
42	VHM	115,050	40,000	4,602,000,000	3.57%
43	VIB	105,831	19,700	2,084,870,700	1.62%
44	VIC	81,845	40,550	3,318,814,750	2.57%
45	VJC	21,206	100,000	2,120,600,000	1.65%
46	VND	81,400	12,600	1,025,640,000	0.80%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
47	VNM	59,600	63,400	3,778,640,000	2.93%
48	VPB	311,129	19,200	5,973,676,800	4.63%
49	VPI	9,300	59,800	556,140,000	0.43%
50	VRE	64,809	17,150	1,111,474,350	0.86%
	Tổng Total	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
III	CƠ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
IV	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua chứng khoán				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				
	Tổng Total				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	4,184,502		128,762,540,950	99.90%
VI	Các tài sản khác Other assets				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			29,800,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				
4	Phải thu khác Other receivables				
	Tổng Total			29,800,000	0.02%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			99,449,737	0.08%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			99,449,737	0.08%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			99,449,737	0.08%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	4,184,502		128,891,790,687	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

th

vu

mai

Nguyễn Phương Thảo Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc



linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý IV năm 2024 /Quarter IV 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 13 tháng 01 năm 2025
13/01/2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 04 năm 2024 Quarter 04 year 2024	Quý 03 năm 2024 Quarter 03 year 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(1,091,023,047)	6,421,790,338
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		(1,091,023,047)	6,421,790,338
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		1,394,062,463	(6,228,037,685)
(- lỗ) hoặc (+ lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		1,374,787,669	(6,247,312,434)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		19,274,794	19,274,749
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	02.4			
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		303,039,416	193,752,653
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(980,757,639)	87,669,204
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		230,260,800	(158,228,800)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		7,541,004	7,540,977
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 04 năm 2024 Quarter 04 year 2024	Quý 03 năm 2024 Quarter 03 year 2024
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(44,576,331)	1,263,698
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		27,787,970	(2,297,568)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(456,704,780)	129,700,164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32			
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(456,704,780)	129,700,164
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		556,154,517	426,454,353
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		556,154,517	426,454,353
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		556,154,517	426,454,353
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		99,449,737	556,154,517
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		99,449,737	556,154,517
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		99,449,737	556,154,517
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(456,704,780)	129,700,164
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Nguyễn Hương

Vũ Thị Nguyễn Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thùy Linh
TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI
SSI ASSET MANAGEMENT COMPANY LIMITED
Quỹ SSIAM VNX50/ SSIAM VNX50 ETF Fund

Mẫu số B06g – ETF/ Form No. B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục) (Issued in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 Năm 2024/ Quarter 4, 2024

- 1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ/ Characteristics of ETF Operations**
- 1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate**

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14/10/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10/12/2014.

The SSIAM VNX50 ETF Fund (The predecessor is SSIAM HNX30 ETF fund) was granted the Public Offering Certificate No. 84/GCN-UBCK dated October 14, 2014, and the Establishment Registration Certificate No. 17/GCN-UBCK dated December 10, 2014, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

Ngày 21/08/2017, Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK về việc thay đổi tên Quỹ thành ETF SSIAM VNX50 và chuyển đổi Ngân hàng giám sát từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

On August 21, 2017, The Fund was granted Amended Certificate No. 02/GCN-UBCK by the State Securities Commission on changing the Fund's name to ETF SSIAM VNX50 and converting the Supervisory Bank from Standard Chartered Vietnam Bank Limited to Joint Stock Commercial Bank Vietnam Investment and Development – Ha Thanh Branch.

Vào ngày 22/12/2014, Quỹ ETF SSIAM HNX30 đã được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội cấp quyết định niêm yết số 697/QĐ-SGDHN. Ngày 31/08/2017, Quỹ đã hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 24/10/2017.

On December 22, 2014, the SSIAM HNX30 ETF fund was granted the Listing Decision No. 697/QĐ-SGDHN by the Hanoi Stock Exchange. On August 31, 2017, The fund was delisted on the Hanoi Stock Exchange and listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange from October 24, 2017.

Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM HNX30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 101.000.000.000 (một trăm linh một tỷ) đồng, tương ứng với 101 (một trăm linh một) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.



te

During the initial public offering of the SSLAM HNX30 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 262,000,000,000 (One hundred and one billion Vietnamese dong), equivalent to 101 (one hundred and one) ETF certificate lots. The face value of each ETF certificate was VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong).

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Fund Contact Address

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
SSI Asset Management Company Limited (SSLAM), 5th Floor, 1C Ngo Quyen Building, Hoan Kiem District, Hanoi.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ Key Features of Fund Operations

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 101.000.000.000 đồng.

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 101.000.000.000.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chi Số VNX50.

Fund Objective: The SSLAM VN30 ETF aims to closely track the actual return of the VN50 Index.

Nguyên tắc lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ/ *Investment Selection Methodology*

a) Các cổ phiếu nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50.

Stocks in the VNX50 Structured Securities basket.

b) Các cổ phiếu không nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50 nhưng nằm trong danh mục chứng khoán dự phòng của Chi Số VNX50. Danh mục chứng khoán dự phòng này được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) công bố định kỳ cùng danh mục 50 mã chính thức có trong Chi Số VNX50 tại mỗi kỳ xem xét định kỳ chỉ số. Nếu việc đầu tư các cổ phiếu nằm trong danh sách dự phòng xảy ra thì việc đầu tư sẽ được xem xét lựa chọn theo thứ tự từ trên xuống dưới để thay thế cho một hoặc một số cổ phiếu trong danh sách thành phần chính thức của Chi Số VNX50.

Stocks that are not in the VNX50 Structured Securities basket but are in the reserve securities list of the VNX50 Index. This reserve securities list is periodically announced by the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) along with the list of 50 official codes included in the VNX50 Index at each periodic review of the index. If investment in stocks on the reserve list occurs, the investment will be considered and selected in order from top to bottom to replace one or several stocks in the official list of components of the VNX50 Index.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the SSLAM VNX50 ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo Bạch.

Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the SSIAM VNFIN LEAD ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/ *The investment portfolio of the SSIAM VNX50 E ETF fund must make sure that:*

- a) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;

The fund may not invest more than 15% of the total outstanding securities of any single issuer, except for government bonds;

- b) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;

The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds;

- c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;

The fund may not invest more than 30% of its total assets in companies or groups of companies with ownership relationships, except for structured securities in the reference index;

- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

The fund may not invest in its own fund certificates, or fund of securities investment fund, securities investment companies established and operating in Viet Nam;

- e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements;

- f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;

The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index;

- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ

At all times, the total commitments in derivative contracts, outstanding loans, and payables may not exceed the fund's NAV.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b), and (c) above may deviate by no more than 15%, and only under the following circumstances:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio;
 - b. Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations;
 - c. Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
Changes in the composition of the reference index;
 - d. Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư 229/2012/TT-BTC về Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục;
Legal payments or exchange transactions of structured securities in accordance with Article 12 of Circular 229;
 - e. Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.
The fund is in the liquidation or dissolution period or within 90 days of receiving its establishment registration certificate.
- 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting Period and Currency Used in Accounting**

2.1. Kỳ kế toán/ Accounting Period:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.
The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency Used in Accounting:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").
The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Standards and Regulations Applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng/ *Accounting Method Applied*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

The accounting method registered by the fund is the general journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Accounting Policies Applied*

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ *Bank Deposits and Cash Equivalents*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes and are used to meet short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2 Các khoản đầu tư/ *Investments*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Securities investments are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase, such as brokerage, transaction, and bank fees. Investments are re-evaluated on the financial statement date based on the valuation method specified in section 4.2(iii). Gains or losses from investment revaluation are recognized in the income statement.

i) Phân loại/ *Classification*

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/ *Initial Recording*

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized two working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

iii) **Xác định giá trị/ Valuation**

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board. Revaluation of securities investments on the financial statement date is performed as follows in accordance with the fund's charter:

Trái phiếu/ Bonds

Trái phiếu niêm yết/ Listed Bonds

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

If there is no transaction within more than two (02) weeks before the Valuation Date, or if there are abnormal fluctuations compared to the most recent valuation period: The price is determined in the following order of priority:

- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận:
Valuation price determined by the Fund Representative Board.
- + Giá mua cộng lãi lũy kế;
Purchase price plus accrued interest
- + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
The bond's face value plus accrued interest.

Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.

Unlisted bond is determined by the purchase price plus accrued interest.

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

Warrant attached to convertible bond is determined by the purchase price.

Cổ phiếu/ Stocks

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom
Listed Stocks on the Ho Chi Minh Stock Exchange, Hanoi Stock Exchange, or Public Company Stocks Registered for Trading on UPCom

Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;
The price is determined as the closing price (or equivalent term) based on the internal regulations of the Stock Exchange on the most recent trading day before the Valuation Date

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
If there is no transaction within more than two (02) weeks before the Valuation Date: The price is determined in the following order of priority:

 - + Giá mua/ *Purchase price;*
 - + Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá/ *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận./
Valuation price determined by the Fund Representative Board.

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:
Suspended, Delisted, or Deregistered Stocks:

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
The price is determined in the following order of priority:

 - Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
The most recent closing price (within three (03) months before the Valuation Date);
 - Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;
 - Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
Valuation price determined by the Fund Representative Board.

- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Stocks of Companies Under Dissolution or Bankruptcy

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
The price is determined in the following order of priority:

 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
80% of the liquidation value of the stock as of the most recent balance sheet before the Valuation Date;
 - Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
Valuation price determined by the Fund Representative Board.

Chứng khoán phái sinh/ Derivatives

- Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch/ *Listed Derivatives with Transactions*

Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.
The price is determined as the closing price or the most recent settlement price before the Valuation

Date.

Trường hợp Chứng khoán phải sinh niên yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niên yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.

If listed derivatives are on their last trading day and preparing for delisting: The price is determined as the final settlement price specified by VSD (Vietnam Securities Depository).

Chứng khoán phải sinh niên yết không có giao dịch/ *Listed Derivatives Without Transactions*

Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

The price is determined as the theoretical settlement price for the day, as determined by VSD.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

4.3 Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thương, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Under Circular No. 48/2019/TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is

critically ill (with certification from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:

<i>Thời gian quá hạn/ Overdue Period</i>	<i>Mức trích lập dự phòng/ Allowance Rate</i>
<i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm Over six (06) months to under one (01) year</i>	30%
<i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm One (01) year to under two (02) years</i>	50%
<i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm Two (02) years to under three (03) years</i>	70%
<i>Từ ba (03) năm trở lên Three (03) years or more</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4 Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include:

- *Amounts payable for the purchase of investments;*
- *Payables for fund management services;*
- *Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf;*
- *Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors;*

• *Other payables.*

Payables are presented at their original cost.

4.5 Dự phòng/ *Provisions*

Dự phòng phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bản sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính/ *Classification of Financial Instruments*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

For the sole purpose of providing explanatory information about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and performance, and the nature and extent of risks arising from financial instruments, the Fund classifies financial instruments as follows:

i) *Tài sản tài chính/ Financial Assets*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) are financial assets that meet one of the following criteria:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Held-for-Trading Financial Assets: Financial assets are classified as held-for-trading if:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; / *They are acquired principally for the purpose of selling in the short term;*
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Designated Financial Assets at FVTPL at Initial Recognition: Financial assets are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn / *Held-to-Maturity Investments*
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable*

payments and fixed maturity that the Fund intends and is able to hold to maturity, except for:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets designated at FVTPL at initial recognition;*
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và / *Financial assets classified as available-for-sale; and*
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Loans and receivables designated at FVTPL.*
 - Các khoản cho vay và phải thu / *Loans and Receivables*
 - Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, except for:*
- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Assets intended for sale immediately or in the near term, classified as held-for-trading;*
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán. / *Assets designated as available-for-sale at initial recognition; or assets where the holder may not recover substantially all of the initial investment due to reasons other than credit deterioration, classified as available-for-sale.*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Available-for-Sale Financial Assets: Non-derivative financial assets classified as available-for-sale or not classified as:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets at FVTPL;*
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc / *Held-to-maturity investments; or*
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu. / *Loans and receivables*

ii) *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ Financial Liabilities at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL)*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial liabilities at FVTPL are those that meet one of the following criteria:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau: / *Held-for-Trading Financial Liabilities: Financial liabilities are classified as held-for-trading if:*
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; / *They are incurred principally for the purpose of repurchasing in the short term;*
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập./ *Designated Financial Liabilities at FVTPL at Initial Recognition: Financial liabilities are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ./ *Financial Liabilities Measured at Amortized Cost*
 Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ./ *Financial liabilities not classified as measured at FVTPL are classified as measured at amortized cost*

Việc phân loại các công cụ tài chính kê trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác./ *The classification of financial instruments described above is for presentation and disclosure purposes only and does not intend to prescribe valuation methods for financial instruments. Accounting policies for the valuation of financial instruments are detailed in other relevant notes.*

4.7 Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Dividend Payments to Investors

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014, as amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

- *When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*

- *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of Fund Units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders

(i) Vốn góp phát hành/ Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu.
Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized two day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

(ii) *Vốn góp mua lại/ Repurchased Capital*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

(iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Investor Contribution Surplus*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

(iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ/ Fund Income Distribution*

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.9 *Doanh thu/ Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized:

(i) *Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends*

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

(ii) *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from Securities Trading Activities*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.10 Chi phí/ Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.12 Báo cáo bộ phận/ Segment Reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

The Fund operates as a single segment.

4.13 Các bên liên quan/ Related Parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.14 Số dư bằng không/ Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ Significant Events or Transactions During the Accounting Period

5.1 Tiền gửi ngân hàng/ *Bank Deposits*

	31/12/2024	30/09/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký <i>Bank deposits for Open fund activities at Custodian Bank</i>	99.449.737	556.154.517
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng <i>Deposits with terms under three (3) months in VND</i>	-	-
	99.449.737	556.154.517

5.2 Các khoản đầu tư/ *Investments*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

Khoản đầu tư <i>Investment</i>	Giá mua <i>Costs</i>	Giá thị trường <i>Market Value</i>	Chênh lệch đánh giá <i>Revaluation Difference</i>		Giá trị đánh giá lại <i>Revaluation value</i>
			Chênh lệch tăng <i>Increase</i>	Chênh lệch giảm <i>Decrease</i>	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	93.993.779.298	128.762.540.950	43.515.743.094	(8.746.981.442)	128.762.540.950
Tổng Cộng	93.993.779.298	128.762.540.950	43.515.743.094	(8.746.981.442)	128.762.540.950

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ *Payable for Open-End Fund Management Services:*

5.3.1 *Phí quản lý Quỹ/ Fund Management Service Fees*

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá, Phí quản lý quỹ là 0,65% giá trị tài sản ròng/năm, tối thiểu là 30.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF SSIAM VNX50. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The Fund Management Service Fee is paid to SSI Asset Management Co., Ltd. (SSIAM) for managing the SSIAM VNX50 ETF. The fee is 0.65% of NAV per year or a minimum of 30,000,000 VND per month, excluding VAT. The monthly payable fee is the total fee calculated (accrued) for valuation periods during the month.

5.3.2 *Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ/ Custody, Supervision, and Fund Administration Service Fees*

Dịch vụ/ Service	Biểu phí/ Fee
Giám sát/ Supervision	<ul style="list-style-type: none"> 0,02% NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 VND/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)) 0.02% of NAV per year. Minimum 5,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).
Lưu ký/ Custody	<ul style="list-style-type: none"> 0,06% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), tối thiểu 20.000.000 VND/tháng; 0.06% of NAV per year. Minimum 20,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).
Quản trị Quỹ/ Fund Administration	<ul style="list-style-type: none"> 0,03% NAV mỗi năm (tính trên tần suất giao dịch hoán đổi hàng tuần); tối thiểu 15.000.000 VND/tháng 0.03% of NAV per year. Minimum 15,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

The transfer agency service paid to the is 5,000,000 VND per month (excluding VAT)

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

These fees are calculated for each valuation period based on the NAV before fees on the day prior to the valuation date and are payable monthly.

5.3.3 Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ Fees for Reference NAV Calculation Services and Index Management/Operation

Dịch vụ/ Service	Biểu phí/ Fee
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ Index Management/Operation	<ul style="list-style-type: none"> 0.02% NAV/năm. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) 0.02% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu/ Reference NAV Calculation	<ul style="list-style-type: none"> 0.02% NAV/năm. Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) 0.02% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).

5.4 Các loại chi phí khác của Quỹ/ Other Fund Expenses

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:/ Other expenses of the Fund include:

- Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
Transaction fees/service charges: including brokerage fees and asset transfer fees paid to securities companies for the Fund's asset transactions;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
Audit expenses: paid to auditing organization;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
Legal advisory, valuation services, and other reasonable service fees;

- d) Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
Drafting, printing, and mailing costs: for the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements, and other materials sent to investors. This also includes the Fund's information disclosure expenses and costs related to organizing General Meetings of Investors and Fund Representative Board meetings;
- e) Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
Costs related to asset transactions
- f) Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
Costs for hiring independent organizations to provide valuation and asset appraisal services for the Fund;
- g) Thủ lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
Remuneration for the Fund Representative Board;
- h) Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
Other reasonable and legitimate costs approved by the Fund Representative Board;
- i) Chi phí bảo hiểm (nếu có);
Insurance expenses (if any);
- j) Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
Taxes, fees, and charges payable by the Fund as prescribed by law;
- k) Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
Loan interest payments: for loans incurred by the Fund in compliance with the Fund's Charter and the law;
- l) Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.
Other expenses: as permitted by law.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ *Changes in Equity*

Chỉ tiêu/ <i>Indicator</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Tại ngày 31/12/2024 <i>As of 31/12/2024</i>	Phát sinh trong kỳ <i>Changes During Period</i>	Tại ngày 30/09/2024 <i>As of 30/09/2024</i>
Vốn góp phát hành <i>Issued Capital Contribution</i>				
Số lượng CCQ (1) <i>Number of Fund Units (1)</i>	CCQ	19.500.000	-	19.500.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)/ <i>Nominal Value (2)</i>	VND	195.000.000.000	-	195.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)/ <i>Surplus Capital (3)</i>	VND	47.063.947.963	-	47.063.947.963
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) <i>Total Issued Value (4) = (2) + (3)</i>	VND	242.063.947.963	-	242.063.947.963
Vốn góp hoán đổi lại <i>Redeemed Capital Contribution</i>				
Số lượng CCQ (5) <i>Number of Fund Units (5)</i>	CCQ	(13.100.000)	-	(13.100.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) <i>Nominal Value (6)</i>	VND	(131.000.000.000)	-	(131.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7) <i>Surplus Capital (7)</i>	VND	(60.815.688.059)	-	(60.815.688.059)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(191.815.688.059)	-	(191.815.688.059)

Total Redeemed Value (8) = (6) + (7)				
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5) Outstanding Units (9) = (1) – (5)	CCQ	6.400.000	-	6.400.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8) Current Capital (10) = (4) + (8)	VND	50.248.259.904	-	50.248.259.904
Lãi/Lỗ lũy kế (11) Accumulated Profit/Loss (11)	VND	78.390.048.461	(1.091.023.047)	79.481.071.508
NAV hiện hành (12) = (10) + (11) NAV (12) = (10) + (11)	VND	128.638.308.365	(1.091.023.047)	129.729.331.412
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) NAV/Unit (13) = (12)/(9)	VND/ CCQ	20.099,73		20.270,20
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ} NAV/100.000 Units (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}	NAV/ Lô CCQ	2.009.973.568		2.027.020.803

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối/ Undistributed Profit

	Tại ngày 31/12/2024 As of 30/09/2024	Phát sinh trong kỳ Changes During Period (VND)	Tại ngày 30/09/2024 As of 31/12/2024 (VND)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed Profit	78.390.048.461	(1.091.023.047)	79.481.071.508
Tổng Total	78.390.048.461	(1.091.023.047)	79.481.071.508

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập biểu
Prepared by

Người duyệt
Reviewed by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Director

Nguyễn Phương Thảo

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

